

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ĐẶC TRƯNG KHÔNG KHÍ CỦA DIỄN NGÔN NGOẠI GIAO QUA THỨC VÀ TÌNH THÁI: KHẢO SÁT VĂN BẢN TUYÊN BỐ CHUNG

NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG*

TÓM TẮT: Nghiên cứu dựa trên nền tảng lý thuyết ngữ vực và ngữ pháp chức năng hệ thống của M. Halliday nhằm khảo sát đặc trưng không khí trong diễn ngôn ngoại giao, thể hiện qua thức và tình thái trong các văn bản Tuyên bố chung giữa Việt Nam với Trung Quốc, Hoa Kỳ và Nga vào giai đoạn 2000-2025. Khảo sát về thức cho thấy diễn ngôn ngoại giao loại này chỉ ghi nhận sự xuất hiện của cú tuyên bố và cú mệnh lệnh; trong đó, cú tuyên bố chiếm ưu thế, điều này hé lộ rằng không khí giao tiếp của diễn ngôn ngoại giao mang tính trang trọng, nghi thức và định hướng thông tin. Ngoài ra, dù ghi nhận tần suất thấp, nhưng sự xuất hiện của cú mệnh lệnh cũng cho thấy diễn ngôn vẫn có yếu tố định hướng hành động. Khảo sát các biểu hiện tình thái ghi nhận sự vượt trội của tình thái hoá khả năng với giá trị trung bình, qua đó kiến tạo không khí dung hoà và giàu thiện chí hợp tác. Sự tiết chế các biểu thức tình thái giá trị cao phản ánh đặc tính thận trọng, trung lập của diễn ngôn ngoại giao.

TỪ KHÓA: Ngữ vực; ngữ pháp chức năng hệ thống; không khí diễn ngôn ngoại giao; thức và tình thái; Tuyên bố chung.

NHẬN BÀI: 04/03/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 16/06/2026

1. Dẫn nhập

1.1. Diễn ngôn được Foucault (1979) định nghĩa là một chuỗi nhiều câu liên tục trong giao tiếp, là công cụ quan trọng trong việc kiến tạo tri thức, do đó định hình nhận thức và gắn liền với quyền lực. Nếu như các nghiên cứu trước thập niên 1980 của thế kỉ XX có xu hướng tách biệt ngữ cảnh khỏi văn bản (Dressler, 1970; Van Dijk, 1972; Werlich, 1976) thì phân tích diễn ngôn hiện đại tập trung phân tích ngôn ngữ hành chức trong hoàn cảnh xã hội - văn hoá, chứ không chỉ giới hạn lại ở phạm vi “đối tượng tĩnh”, tách biệt khỏi yếu tố bối cảnh xã hội như trước (Brown & Yule, 2003).

Trong số các hướng tiếp cận hiện nay, lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống (Systemic Functional Grammar; SFG) của M. Halliday được xem là cơ sở lý thuyết tối ưu nhất, giúp ích cho quá trình phân tích diễn ngôn, bởi SFG xem diễn ngôn như một nguồn lực tạo nghĩa (a resource for making meaning), chứ không chỉ thuần túy là một hệ thống cấu trúc hình thức. Hơn nữa, lý thuyết này cho phép phân tích diễn ngôn đồng thời trên ba chiều kích: siêu chức năng kinh nghiệm, siêu chức năng liên nhân và siêu chức năng văn bản, qua đó làm rõ cách người ta sử dụng ngôn ngữ tổ chức các lựa chọn ngữ pháp - từ vựng để đáp ứng yêu cầu của ngữ cảnh giao tiếp (Halliday, 1978; Halliday & Matthiessen, 2014). Bên cạnh lý thuyết SFG, Halliday (1978) cũng đề xuất rằng ngữ vực (register) là một “biến thể chức năng của ngôn ngữ”, một dạng thay đổi ngôn ngữ do sự thay đổi của bối cảnh tình huống. Ngữ vực bao gồm ba thành phần: (1) trường (field) tương ứng với siêu chức năng kinh nghiệm; (2) không khí (tenor) tương ứng với siêu chức năng liên nhân; (3) phương thức (mode) tương ứng với siêu chức năng văn bản. Biber & Conrad (2009) cho rằng, các kiểu văn bản hay diễn ngôn khác nhau sẽ có những đặc trưng ngôn ngữ khác nhau và những đặc trưng này có thể được đo lường dựa trên các tiêu chí ngữ vực. Nguyễn Hoà (2006) nhận xét rằng, sự ra đời của ngôn ngữ học chức năng hệ thống nói chung và lý thuyết ngữ pháp chức năng

*Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: huyentrang.ulis@vnu.edu.vn

hệ thống cùng quan điểm về ngữ vực của Halliday nói riêng giúp cho lĩnh vực phân tích diễn ngôn trở nên cụ thể và có căn cứ hơn.

1.2. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, diễn ngôn ngoại giao giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc kiến tạo, duy trì và điều chỉnh các mối quan hệ giữa các quốc gia. Không chỉ đơn thuần là phương tiện truyền tải thông tin, diễn ngôn ngoại giao còn là công cụ chiến lược nhằm thể hiện lập trường, thái độ và mức độ cam kết của các bên tham gia, đồng thời duy trì tính nghi thức và đề cao sự thận trọng trong quan hệ quốc tế. Do đó, việc nhận diện và phân tích các chỉ báo ngôn ngữ tạo nên không khí đặc thù của diễn ngôn ngoại giao có ý nghĩa cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn. Từ cách tiếp cận chức năng hệ thống, siêu chức năng liên nhân được hiện thực hóa bằng thức (mood) và tình thái (modality). Các kiểu cú phân theo mục đích phát ngôn và các biểu hiện tình thái của lời phát ngôn (như mức độ chắc chắn về khả năng xảy ra của sự vật/ việc, mức độ thường xuyên, nghĩa vụ hay tính mong muốn của phát ngôn) trở thành phương tiện quan trọng góp phần tạo nên không khí mềm dẻo và trung lập đặc trưng của diễn ngôn ngoại giao. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu ngôn ngữ học hiện nay, việc nghiên cứu không khí của diễn ngôn ngoại giao từ bình diện thức và tình thái vẫn chưa được khai thác một cách triệt để.

1.3. Xuất phát từ thực tế đó, chúng tôi thực hiện khảo sát các biểu hiện của thức và tình thái trong các văn bản Tuyên bố chung giữa Việt Nam với Trung Quốc, Hoa Kỳ và Nga trong giai đoạn 2000-2025, qua đó làm rõ cách các lựa chọn ngôn ngữ này góp phần kiến tạo đặc trưng không khí của diễn ngôn ngoại giao. Đề đạt được mục tiêu nghiên cứu nêu trên, khảo sát được thực hiện nhằm tìm ra câu trả lời cho các câu hỏi sau:

(a) Các cú phân theo mục đích phát ngôn trong diễn ngôn Tuyên bố chung có vai trò gì trong việc thể hiện đặc trưng không khí của diễn ngôn ngoại giao?

(b) Tình thái lời phát ngôn được biểu hiện như thế nào trong diễn ngôn Tuyên bố chung và có vai trò gì trong việc thể hiện đặc trưng không khí của diễn ngôn ngoại giao?

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Phân tích diễn ngôn ngoại giao (Diplomatic discourse analysis)

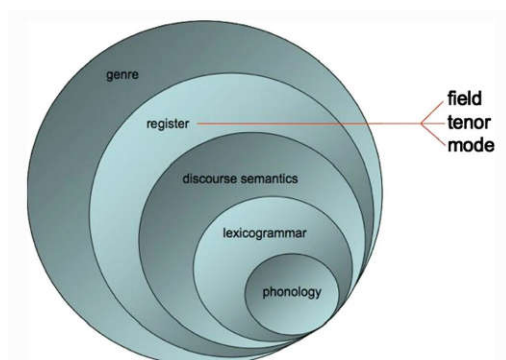
Diễn ngôn được Widdowson (1984) xem là một quá trình giao tiếp mang tính hai chiều, trong đó các chủ thể tham gia tương tác sẽ truyền đi một thông tin nhất định nào đó nhằm thể hiện thông điệp giao tiếp, và trên cơ sở đó văn bản được hình thành. Còn ngoại giao được Barston (2006) hiểu như tổng thể các hoạt động giao tiếp do đại diện các quốc gia, các tổ chức liên chính phủ hoặc phi chính phủ thực hiện; sản phẩm của các hoạt động này thường được thể hiện dưới dạng các văn bản ngoại giao như hiệp định hoặc điều ước giữa các quốc gia. Trên nền tảng đó, diễn ngôn ngoại giao được Boymirzaeva (2025) định nghĩa là một thể loại giao tiếp (dưới dạng nói hoặc viết), mang tính thể chế, chính trị và chiến lược cao, đóng vai trò trung tâm trong việc điều phối quan hệ quốc tế. Loại diễn ngôn này vừa mang chức năng thông tin, vừa giúp truyền tải các quyết định, cam kết, thỏa thuận giữa các quốc gia, lại vừa có chức năng biểu tượng, gián tiếp khẳng định vị thế và hình ảnh chính trị, củng cố quan hệ quốc tế lâu dài và bền vững.

Brown và Yule (1983) cho rằng, phân tích diễn ngôn tập trung khảo sát ngôn ngữ trong quá trình sử dụng thực tế, vì thế không thể chỉ giới hạn ở việc mô tả các hình thức ngôn ngữ mà không quan tâm đến chức năng mà các hình thức này được thiết kế để phục vụ hoạt động giao tiếp của con người. Vì lý thuyết SFG cùng quan điểm về ngữ vực của Halliday quan tâm sâu sắc đến việc khảo sát chức năng của ngôn ngữ đặt trong từng bối cảnh văn hoá - xã hội cụ thể, nên việc sử dụng những nền tảng lý thuyết này được xem là phù hợp và hiệu quả trong việc phân tích diễn ngôn nói chung và diễn ngôn ngoại giao nói riêng.

2.2. Lý thuyết ngữ vực (register theory)

Lý thuyết ngữ vực của M. Halliday là một trong những lý thuyết quan trọng, được sử dụng để diễn giải một diễn ngôn. Ngữ vực (register), theo định nghĩa của Halliday, là một kiểu biến thể ngôn ngữ trong sử dụng, gắn liền với một tình huống giao tiếp nhất định. Như vậy, ngữ vực theo cách hiểu của Halliday (1989, tr.21) là một cấu hình nghĩa có tính chất tiềm năng của văn bản, gắn liền với các đặc

điểm tình huống, được đặc trưng bởi ba tham số: Trường (field), Không khí (tenor) và Phương thức (mode). R. Martin (2014) tiếp tục hướng tiếp cận này của Halliday trong phân tích diễn ngôn và phát triển mô hình sau:



Mô hình tầng bậc siêu nghiệm của ngôn ngữ và bối cảnh xã hội (R. Martin, 2014)

Halliday và Martin đều đồng thuận rằng, ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu học phức tạp, gồm nhiều tầng bậc. Tầng trung tâm là từ vựng - ngữ pháp, dưới nó là âm vị học, trong khi ngữ nghĩa diễn ngôn chủ yếu chịu ảnh hưởng từ các tầng bối cảnh (ngữ vực và thể loại). Các tầng này đan xen vào nhau, góp phần tạo nên cách hiểu đa chiều về một diễn ngôn. Halliday (1989, tr.24) xác lập mối quan hệ giữa diễn ngôn, văn bản và bối cảnh tình huống bằng cách khẳng định rằng trường, không khí và phương thức lần lượt được thể hiện trong ngữ nghĩa thông qua chức năng kinh nghiệm, chức năng liên nhân và chức năng văn bản. Bảng dưới đây minh họa mối quan hệ giữa bối cảnh tình huống và hệ thống ngôn ngữ (các siêu chức năng ngôn ngữ) theo quan điểm của Halliday, được minh họa bởi Eggins & Martin (1997, tr.242):

Bảng 1. Mối quan hệ giữa bối cảnh tình huống và các siêu chức năng ngôn ngữ

Ngữ vực (Bối cảnh tình huống)	Ý nghĩa (Siêu chức năng)	Đặc trưng từ vựng - ngữ pháp
Trường	Kinh nghiệm	Hệ thống chuyển tác; Mối quan hệ giữa ngữ nghĩa và lô-gic.
Không khí	Liên nhân	Thức; Tình thái; Xung hô; Thái độ.
Phương thức	Văn bản	Cấu trúc Đề - Thuyết; Cấu trúc thông tin Hiện tượng danh hoá.

2.3. Ngữ pháp chức năng hệ thống (SFG)

Lí thuyết SFG do M. Halliday đề xuất được xem như một cách tiếp cận tín hiệu học mang tính hệ thống đối với ngôn ngữ. Halliday chịu ảnh hưởng sâu sắc từ trường phái London, với những học giả tiêu biểu như B. Malinowski và J. R. Firth. Cốt lõi của cách tiếp cận này là quan niệm ngôn ngữ như một mạng lưới gồm nhiều hệ thống hay tập hợp các lựa chọn có mối liên hệ với nhau, được vận hành nhằm thực hiện chức năng tạo nghĩa và tối ưu hoá mục đích giao tiếp. Các hệ thống trong ngữ pháp theo Halliday đóng vai trò then chốt trong việc giải thích các loại nghĩa khác nhau, và ngôn ngữ được tổ chức theo siêu chức năng gồm: kinh nghiệm, liên nhân và văn bản. Nói một cách khái quát, tất cả các kiểu nghĩa mà ngôn ngữ thể hiện cần được giải thích thông qua sự tham chiếu với ngữ cảnh xã hội và mục đích giao tiếp. Lí thuyết SFG coi ngôn ngữ như một cấu trúc đa chiều phản ánh bản chất đa chiều kích của sự trải nghiệm của con người về thế giới, của các mối quan hệ liên nhân, và của cách tổ chức thông điệp.

Có thể nói, Halliday đã có những đóng góp quan trọng trong việc phân tích chức năng của ngôn ngữ trong giao tiếp, thay vì chỉ xem xét ngôn ngữ dưới dạng kí hiệu tổ chức. Dựa trên khung lí thuyết

có tính ứng dụng cao này, chúng tôi tiến hành khảo sát siêu chức năng liên nhân (tương ứng với đặc trưng không khí) được thể hiện qua thức và tình thái trong diễn ngôn ngoại giao.

2.4. Thức và tình thái

Halliday (2014, tr.142) cho rằng, siêu chức năng liên nhân được biểu thị thông qua *cấu trúc thức* (MOOD). Cấu trúc thức được hiểu là thành phần hiện thực hoá sự lựa chọn hình thức ngữ pháp trong cú. Dựa vào cấu trúc thức, Halliday (2014, tr.162) chia cú thành bốn loại chính: cú tuyên bố (Declarative), cú nghi vấn (Interrogative), cú mệnh lệnh (Imperative), và cú cảm thán (Exclamative). Cấu trúc thức chia cú thành Phần thức (Mood) và Phần dư (Residue). Trong tiếng Anh, Phần thức sẽ gồm Chủ ngữ (Subject) và bộ phận hữu tận (Finite) của động từ. Có thể minh hoạ cấu trúc thức trong tiếng Anh như sau:

Bảng 3. Minh hoạ cấu trúc thức

Phần thức (Mood)		Phần dư (Residue)
Chủ ngữ (Subject)	Bộ phận hữu tận (Finite)	
<i>He</i>	<i>is</i>	<i>going fishing.</i>
<i>She</i>	<i>will</i>	<i>get married next month.</i>
<i>Managing a hotel</i>	<i>was</i>	<i>not a simple job.</i>

Trong Việt ngữ học, Diệp Quang Ban (2004) đã thử áp dụng lý thuyết SFG của Halliday để phân tích câu tiếng Việt một cách toàn diện theo ba siêu chức năng. Tác giả cho rằng trong những ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, chỉ có thể coi “thức của câu là giá trị tình thái của các kiểu câu trong sử dụng” (2004, tr.39). Từ đó, ông đề xuất giải quyết vấn đề về biểu thức thức của câu tiếng Việt bằng việc phân chia chúng thành các kiểu cú theo mục đích phát ngôn, bao gồm: cú trần thuật, cú nghi vấn, cú mệnh lệnh và cú cảm thán. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, chúng tôi sẽ sử dụng đề xuất trên để xem xét thức trong diễn ngôn Tuyên bố chung (tiếng Việt), thông qua việc khảo sát các loại cú phân theo mục đích phát ngôn.

Bên cạnh đó, siêu chức năng liên nhân còn được biểu hiện thông qua *hệ thống tình thái* (modality). Halliday (2014, tr.144) đề xuất khái niệm “*phân cực*” (polarity) là sự lựa chọn giữa khẳng định và phủ định, chẳng hạn trong “*is/isn't*”, “*do/don't*”. Từ đó, ông định nghĩa tình thái là các cấp độ trung gian nằm ở giữa hai cực này. SFG của Halliday coi tình thái là nguồn lực để biểu hiện lập trường, sự đánh giá và mức độ cam kết của người nói/ viết đối với tính xác thực của thông tin (proposition), hoặc đối với tính định hướng hành động (proposal). Từ đây, Halliday (2014, tr.186) chia tình thái thành hai hệ thống lớn: *tình thái hoá* (modalization) dùng cho cú thông báo thông tin, và *biến thái hoá* (modulation) dùng cho mệnh đề có tính đề nghị/ định hướng hành động của người tiếp nhận diễn ngôn. Bảng dưới đây minh hoạ các phạm trù tình thái và biến thái thường gặp và cách chúng được hiện thực hoá trong các cú (dẫn lại theo Hoàng Văn Vân, 2001, tr.183):

Bảng 4. Các kiểu tình thái theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống

Các kiểu tình thái		Hiện thực hoá điển hình	Ví dụ
Tình thái hoá (Modalization)	Khả năng (probability)	Tác từ tình thái hữu định	<i>They must have known it.</i>
		Phụ ngữ tình thái	<i>They certainly knew it.</i>
		Cả hai hình thức	<i>They certainly must have known it.</i>
	Tần suất (usuality)	Tác từ tình thái hữu định	<i>It must happen.</i>
		Phụ ngữ tình thái	<i>It always happens.</i>
		Cả hai hình thức	<i>It must always happen.</i>
Biến thái hoá (Modulation)	Trách nhiệm (obligation)	Tác từ tình thái hữu định	<i>You must be patient!</i>
		Vị ngữ động từ bị động	<i>You are required to be patient!</i>
	Ý muốn (inclination)	Tác từ tình thái hữu định	<i>I must win!</i>
		Vị ngữ tính từ	<i>I'm determined to win.</i>

3. Nguồn ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguồn ngữ liệu

Ngữ liệu được lựa chọn khảo sát là các văn bản *Tuyên bố chung giữa Việt Nam với Trung Quốc, Hoa Kỳ và Nga*, được công bố trên trang web chính thức của Bộ Ngoại giao trong giai đoạn 2000-2025. Tuyên bố chung là một hình thức đặc thù của văn bản ngoại giao chính trị, được ban hành trong bối cảnh chuyển thăm cấp nguyên thủ quốc gia tới một quốc gia khác. Do vai trò then chốt của nó, Tuyên bố chung là một văn kiện quan trọng của giao tiếp ngoại giao, không chỉ đạt được quy chuẩn nghiêm ngặt về văn phong mà còn thể hiện mức độ đồng thuận chính trị cao nhất giữa hai quốc gia.

Trung Quốc, Hoa Kỳ và Nga là ba cường quốc có ảnh hưởng chính trị lớn nhất trên thế giới. Việt Nam có những lợi ích gắn bó chặt chẽ với cả ba quốc gia này khi đang nằm trong mối quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện với cả ba. Giai đoạn 2000-2025 đánh dấu nhiều cột mốc quan trọng trong quá trình phát triển quan hệ song phương giữa Việt Nam và ba quốc gia kể trên. Trong giai đoạn này có tất cả 28 chuyến thăm cấp nguyên thủ quốc gia giữa Việt Nam và những nước này, và do vậy có tương ứng 28 văn bản Tuyên bố chung được ban hành. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, toàn bộ các văn bản này sẽ được khảo sát.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành trong khuôn khổ lý thuyết SFG (Halliday & Matthiessen, 2014), tập trung vào siêu chức năng liên nhân, với hai bình diện phân tích chính: *thức và tình thái*, bởi đây là hai chỉ báo quan trọng trong việc phản ánh không khí của diễn ngôn.

Ở cấp độ *thức*, các cú được phân loại theo kiểu cấu trúc ngữ pháp chính, bao gồm: *cú thông báo*, *cú nghi vấn*, *cú mệnh lệnh* và *cú cảm thán*. Việc phân loại các kiểu cú như trên cho phép làm rõ mục đích giao tiếp và chiến lược liên nhân được triển khai trong diễn ngôn *Tuyên bố chung*.

Ở cấp độ *tình thái*, nghiên cứu phân biệt hai loại chính theo SFG: *tình thái hoá* (liên quan đến xác suất và tính thường xuyên của mệnh đề) và *biến thái hoá* (liên quan đến nghĩa vụ và mong muốn). Đồng thời, mức độ tình thái (cao, trung bình, thấp) cũng được xác định nhằm phản ánh mức độ cam kết của chủ thể phát ngôn.

Để phân tích đặc trưng không khí của diễn ngôn ngoại giao trong ngữ liệu được chọn, phần mềm Microsoft Excel được sử dụng để thống kê tần suất và tỉ lệ phần trăm của từng loại thức và tình thái xuất hiện trong các cú. Halliday chia cú thành hai loại: cú hạn định (finite clause) và cú phi hạn định (non-finite clause). Nghiên cứu này chỉ tập trung khảo sát thức và tình thái trong các cú hạn định (bao gồm 1.742 cú). Ví dụ sau minh hoạ đối tượng cụ thể (cú hạn định) sẽ được khảo sát trong phạm vi nghiên cứu này:

Hôm nay, Tổng thống George W. Bush đã nghênh tiếp Thủ tướng Phan Văn Khải tới Nhà Trắng
cú hạn định (finite clause)

để thảo luận các biện pháp nhằm tăng cường quan hệ song phương, nhân dịp kỉ niệm 10 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Mỹ và Việt Nam.

cú phi hạn định (non-finite clause)

(Nguồn: Tuyên bố chung Việt Nam - Hoa Kỳ, 2005)

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Các kiểu cú phân theo mục đích phát ngôn

Các kiểu cú phân theo mục đích phát ngôn trong các văn bản Tuyên bố chung được phân tích nhằm làm rõ vai trò của chúng trong việc kiến tạo không khí diễn ngôn ngoại giao. Bảng 5 dưới đây minh hoạ sự phân bố các kiểu cú này trong toàn bộ ngữ liệu được khảo sát.

Bảng 5. *Cú phân theo mục đích phát ngôn trong Tuyên bố chung*

STT	Kiểu cú	Tần số (lần)	Tỉ lệ (%)
1	Cú tuyên bố	1.470	84,39
2	Cú mệnh lệnh	272	15,61
3	Cú nghi vấn	0	0

4	Cú cảm thán	0	0
	Tổng	1.742	100

Như có thể thấy ở bảng trên, cú tuyên bố chiếm ưu thế với 1.470 lần xuất hiện, tương đương 84,39% tổng số cú hạn định được khảo sát. Tỷ lệ vượt trội này phản ánh chức năng chủ đạo của văn bản Tuyên bố chung là cung cấp thông tin, xác nhận lập trường, ghi nhận kết quả hợp tác và cam kết giữa các bên. Tần suất dày đặc của cú tuyên bố góp phần tạo nên giọng điệu trang trọng, khách quan và chuẩn mực, phù hợp với không khí đặc thù của diễn ngôn ngoại giao.

Cú mệnh lệnh xuất hiện 272 lần, chiếm 15,61%. Dù tỷ lệ này thấp hơn hẳn so với cú tuyên bố, nhưng sự hiện diện của kiểu cú này cho thấy nhu cầu định hướng hành động nhằm thúc đẩy thực thi thoả thuận và kêu gọi tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực cụ thể. Ví dụ:

(1) “*Tổ chức tốt Hội thảo lý luận giữa hai Đảng, tăng cường trao đổi kinh nghiệm xây dựng Đảng, quản lý đất nước, mở rộng và đi sâu hợp tác đào tạo cán bộ Đảng, chính quyền.*” (Trích từ Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc 2011)

(2) “*Thúc đẩy hoạt động và vai trò điều phối của Ủy ban liên Chính phủ Việt Nam-LB Nga về hợp tác kinh tế-thương mại và khoa học-kỹ thuật, bao gồm trong triển khai các thoả thuận cấp cao.*” (Trích từ Tuyên bố chung Việt Nam - Nga 2021)

Đáng chú ý, diễn ngôn Tuyên bố chung không ghi nhận sự xuất hiện của cú nghi vấn và cú cảm thán. Việc tránh biểu đạt cảm xúc hay đặt ra câu hỏi tranh luận phản ánh tính chất đồng thuận cao và mức độ nghiêm túc, thận trọng trong cách sử dụng ngôn ngữ ngoại giao.

4.2. Tình thái lời phát ngôn

Các biểu hiện tình thái lời phát ngôn cũng được phân tích nhằm làm rõ đặc trưng không khí trong diễn ngôn Tuyên bố chung. Trong tổng 1.742 cú hạn định được khảo sát, tình thái xuất hiện 473 lần, chiếm tỷ lệ khoảng 27%. Bảng 6 dưới đây minh hoạ bổ sung về sự phân bố các loại tình thái khác nhau theo phân loại của Halliday (2014):

Bảng 6. Tình thái lời phát ngôn trong Tuyên bố chung

STT	Kiểu tình thái	Tần số (lần)	Tỷ lệ (%)
1	Tình thái hoá - khả năng	224	47,36
2	Tình thái hoá - tần suất	11	2,32
3	Biến thái hoá - trách nhiệm	104	21,99
4	Biến thái hoá - ý muốn	134	28,33
	Tổng	473	100

Bảng trên cho thấy tình thái hoá - khả năng chiếm tỷ lệ cao nhất (47,36%), phản ánh không khí giàu thiện chí hợp tác trong tương lai giữa hai bên. Song song với đó, các dạng biến thái hoá - ý muốn và trách nhiệm cũng xuất hiện với tỷ lệ đáng kể, lần lượt là 28,33% và 21,99%. Điều này góp phần khẳng định mong muốn hợp tác và mức độ cam kết cũng như trách nhiệm của các bên. Trong khi đó, tình thái tần suất chiếm tỷ lệ khiêm tốn nhất so với ba nhóm còn lại (2,32%). Điều này cho thấy diễn ngôn ngoại giao loại này không nhấn mạnh vào tần suất của hành động, mà tập trung vào định hướng tương lai và cam kết chiến lược hợp tác, qua đó tạo dựng không khí trang trọng, tích cực, đồng thuận cao trong diễn ngôn Tuyên bố chung.

Nhìn sâu hơn vào giá trị tình thái lời phát ngôn trong các diễn ngôn Tuyên bố chung (như được minh hoạ ở bảng 7 dưới đây), có thể nhận thấy sự chênh lệch rõ rệt giữa ba mức giá trị: cao - trung bình - thấp. Tình thái giá trị trung bình xuất hiện 309 lần, vượt trội so với giá trị cao (98 lần) và giá trị thấp (66 lần). Sự chiếm ưu thế của các giá trị trung bình trong tình thái lời phát ngôn cho thấy diễn ngôn ngoại giao trong Tuyên bố chung có xu hướng lựa chọn cách biểu đạt dung hoà, tránh cực đoan hoá khả năng hợp tác, trách nhiệm cũng như mong muốn của mỗi bên. Đây là một đặc trưng quan trọng của diễn ngôn ngoại giao, bởi trong bối cảnh quan hệ quốc tế có nhiều biến động thì các phát ngôn càng cần phải đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo và khéo léo.

Bảng 7. Giá trị tình thái lời phát ngôn trong Tuyên bố chung

Kiểu tình thái	Giá trị tình thái					
	<i>Cao</i>		<i>Trung bình</i>		<i>Thấp</i>	
	Tần số	Biểu hiện	Tần số	Biểu hiện	Tần số	Biểu hiện
Khả năng	24	<i>chỉ có thể, tin chắc rằng*</i>	190	<i>sẽ, cho rằng* đồng ý rằng* nhận thức rằng*</i>	10	<i>có thể</i>
Tần suất	6	<i>luôn (luôn), mãi mãi</i>	5	<i>thường xuyên</i>	0	
Trách nhiệm	30	<i>phải, không thể, cam kết, đầy đủ nhất có thể*</i>	73	<i>cần, cần phải, sẽ</i>	1	<i>cho phép</i>
Ý muốn	38	<i>quyết tâm, kiên quyết</i>	41	<i>mong muốn, trông đợi</i>	55	<i>sẵn sàng</i>
Tổng	98		309		66	

Bảng 7 cho thấy tình thái hoá khả năng (modalization - probability) có giá trị trung bình chiếm đại đa với 190 trường hợp. Biểu hiện của loại tình thái này trong diễn ngôn là vị từ tình thái “sẽ”, hoặc các cấu trúc ẩn dụ liên nhân như “Hai bên cho rằng”, “Hai bên đồng ý rằng”, “Hai bên nhận thức rằng”. Những biểu hiện ngôn ngữ này phản ánh xu hướng định hướng tương lai, nhấn mạnh triển vọng hợp tác một cách khéo léo thay vì khẳng định ở mức tuyệt đối. Các trích đoạn sau giúp minh hoạ nhận định này. Ví dụ:

(3) “Hai bên cho rằng hòa bình, hợp tác, phát triển và tiến bộ xã hội đã trở thành trào lưu của thời đại hiện nay.” (Trích từ Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc, 2001)

(4) “Việt Nam và Hoa Kỳ nhận thức rằng việc đảm bảo thịnh vượng lâu dài chỉ có thể đạt được khi người dân hai nước có nhiều cơ hội học tập các kỹ năng mới, trao đổi ý tưởng, tích lũy kinh nghiệm và hiểu biết quốc tế.” (Trích từ Tuyên bố chung Việt Nam - Hoa Kỳ, 2023)

So với tình thái khả năng giá trị trung bình, tình thái khả năng giá trị cao như “*chỉ có thể*” hay “*tin chắc rằng*” xuất hiện không nhiều (24 lần) nhằm tránh tạo áp lực tuyệt đối cho các bên liên quan. Tình thái khả năng giá trị thấp “*có thể*” cũng xuất hiện ít hơn rất nhiều (10 lần) so với hai nhóm trên. Điều này giúp tránh tạo ấn tượng về một không khí hợp tác thiếu đi sự quyết đoán. Nhìn chung, cách phân bố các mức giá trị khác nhau của tình thái khả năng như trên giúp phản ánh không khí diễn ngôn giàu tính đồng thuận, song vẫn rất thận trọng, nhằm duy trì sự bình ổn trong quan hệ ngoại giao quốc tế.

Bảng 7 cũng chỉ ra rằng loại tình thái hoá tần suất (modalization - usuality) được biểu hiện bằng các (cụm) từ chỉ tần suất như “*luôn, luôn luôn, mãi mãi, thường xuyên*”. Điều đáng lưu ý ở đây là tình thái tần suất thể hiện tính tuyệt đối “*luôn, luôn luôn, mãi mãi*” chỉ xuất hiện trong diễn ngôn Tuyên bố chung giữa Việt Nam và Trung Quốc. Trong khi đó, “*thường xuyên*” chỉ xuất hiện trong diễn ngôn Tuyên bố chung giữa Việt Nam và Nga. Sự khác biệt trong phân bố các biểu hiện tình thái tần suất này cho thấy mỗi mối quan hệ song phương được kiến tạo bằng những lựa chọn ngôn ngữ đặc thù. Những từ ngữ mang tính tuyệt đối góp phần làm nổi bật mong muốn về sự ổn định và định hướng hợp tác lâu dài trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc (xem ví dụ e, f). Trong khi đó, việc sử dụng từ “*thường xuyên*” nhấn mạnh tính đều đặn và linh hoạt trong quan hệ Việt Nam - Nga (xem ví dụ g).

(5) “*Phía Việt Nam khẳng định luôn coi quan hệ Việt Nam - Trung Quốc là ưu tiên hàng đầu trong chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa của Việt Nam.*” (Trích từ Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc, 2023)

(6) “*Mãi mãi là láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt, đối tác tốt là mục tiêu chung của hai Đảng, hai nước và nhân dân hai nước.*” (Trích từ Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc, 2005)

(7) “*Tiếp xúc thường xuyên các cấp, bao gồm cấp cao, là cơ sở vững chắc thúc đẩy quan hệ trên tất cả các lĩnh vực.*” (Trích từ Tuyên bố chung Việt Nam - Nga, 2021)

Đối với nhóm biến thái hoá trách nhiệm (modulation - obligation), giá trị trung bình (73 lần) cũng chiếm ưu thế so với mức cao (30 lần) và mức thấp (1 lần). Nhìn vào các biểu hiện cụ thể, ta thấy vị từ tình thái “*cần*” được sử dụng nhiều hơn “*phải*”. Điều này cho thấy cách thể hiện nghĩa vụ theo hướng khuyến nghị thay vì mệnh lệnh (xem ví dụ h, i). Mặc dù, các biểu hiện tình thái trách nhiệm giá trị cao như “*cam kết*”, “*không thể*”, “*sớm nhất có thể*” vẫn xuất hiện để khẳng định lập trường hoặc nguyên tắc cốt lõi trong ngoại giao của các bên, song tần suất của chúng không quá lớn. Cách phân bố tình thái loại này góp phần tạo nên một không khí đối thoại bình đẳng, tôn trọng chủ quyền, và tránh gây sức ép trực tiếp lên phía còn lại. Ví dụ:

(8) “*Hai nhà lãnh đạo nhấn mạnh các bên cần kiềm chế, không có các hành động có thể gây gia tăng căng thẳng, như việc quân sự hóa các cấu trúc có tranh chấp.*” (Trích từ Tuyên bố chung Việt Nam - Hoa Kỳ, 2017)

(9) “*Hai nhà Lãnh đạo nhấn mạnh sự cần thiết phải hợp tác chặt chẽ và phối hợp tại các diễn đàn đa phương, nơi thảo luận các vấn đề an ninh quốc tế, trong đó có vấn đề kiểm soát vũ khí, giải trừ quân bị và không phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.*” (Trích từ Tuyên bố chung Việt Nam - Nga, 2017)

Khác với ba nhóm tình thái kể trên, bảng 7 cho thấy nhóm biến thái hoá ý muốn (modulation - inclination) có sự phân bố khá đồng đều giữa ba mức giá trị. Đáng chú ý, giá trị thấp xuất hiện với tần suất cao nhất (55 lần), tiếp đến là giá trị trung bình (41 lần) và giá trị cao (38 lần). Sự “*dịch chuyển*” này phản ánh xu hướng nhấn mạnh không khí giàu thiện chí thể hiện qua sự sẵn sàng hợp tác. Cụ thể, các biểu thức biến thái ý muốn giá trị thấp được thể hiện bởi vị từ tình thái “*sẵn sàng*” chiếm ưu thế so với giá trị trung bình và giá trị cao, như “*mong muốn*”, “*trông đợi*”, “*quyết tâm*”, “*kiên quyết*”, góp phần định hình sắc thái mềm dẻo, song vẫn rất thận trọng nhằm tránh gây áp lực về sự ràng buộc bởi những cam kết. Ví dụ:

(11) “*Tổng thống Bush nhắc lại Mỹ sẵn sàng hợp tác với ASEAN, Liên hợp quốc và các tổ chức phi chính phủ để cung cấp thêm viện trợ nhân đạo rất cần thiết đối với các nạn nhân của cơn bão tàn khốc này.*” (Trích từ Tuyên bố chung Việt Nam - Hoa Kỳ, 2008)

5. Kết luận

Nghiên cứu được tiến hành dựa trên phương pháp phân tích diễn ngôn dựa trên lý thuyết ngữ vực và ngữ pháp chức năng hệ thống của M. Halliday, nhằm cung cấp một phân tích sâu sắc về siêu chức năng liên nhân, cụ thể là thức và tình thái trong các văn bản Tuyên bố chung, qua đó góp phần làm rõ không khí đặc thù của diễn ngôn ngoại giao. Kết quả nghiên cứu cho thấy:

- Cú tuyên bố chiếm ưu thế trong diễn ngôn Tuyên bố chung; trong khi đó, cú mệnh lệnh xuất hiện với tỉ lệ thấp. Bên cạnh đó, cú nghi vấn và cú cảm thán không được ghi nhận. Từ đây có thể kết luận rằng không khí diễn ngôn Tuyên bố chung mang sắc thái trang trọng và chuẩn mực, đề cao sự đồng thuận và hợp tác, đồng thời tránh những biểu hiện đối thoại trực diện hay cảm xúc hóa thường không phù hợp với nghi thức ngoại giao.

- Hệ thống tình thái lời phát ngôn trong diễn ngôn Tuyên bố chung phản ánh không khí giàu thiện chí hợp tác trong tương lai qua sự xuất hiện vượt trội của tình thái hoá khả năng (modalization - probability). Đáng lưu ý, các biểu thức tình thái với giá trị trung bình chiếm ưu thế, qua đó kiến tạo một không khí ngoại giao dung hoà và linh hoạt. Sự tiết chế ở các biểu thức tình thái giá trị cao cùng với việc nhấn mạnh các biểu thức giá trị trung bình và thấp như “*sẽ*”, “*cần*”, “*sẵn sàng*” góp phần duy trì sắc thái trang trọng, thiện chí nhưng vẫn đầy tính thận trọng. Đây có thể được coi là những đặc trưng cốt lõi của không khí diễn ngôn ngoại giao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (2004), *Ngữ pháp Việt Nam: Phần câu*, Nxb ĐH Sư phạm Hà Nội.
2. Hoàng Văn Vân (2001), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*. Dịch từ An introduction to functional grammar (Halliday M.A.K). Nxb ĐHQGHN.
3. Nguyễn Hòa (2006), *Phân tích diễn ngôn, một số vấn đề lý luận và phương pháp*. Nxb ĐH Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

Tiếng Anh

4. Barston, R.P. (2006), *Modern Diplomacy*. Pearson Longman Publisher.
5. Biber, D., & Conrad, S. (2009), *Register, Genre and Style*. Cambridge: Cambridge University Press.
6. Boymirzaeva, F. (2025), Formal and informal diplomatic discourse. *International Journal of Artificial Intelligence*. 1(3), 427-439.
7. Brown & Yule (1983), *Discourse Analysis*. Cambridge University Press.
8. Dressler, W. (1970), *Text Syntax*. In *Lingua étile*, Anno V, No 2, agosto 1970.
9. Eggins, S., & Martin, J. R. (1997), Genres and registers of discourse. In T. A. van Dijk (Ed.), *Discourse as structure and process: Discourse studies: A multidisciplinary introduction*, Vol. 1, pp. 230–256). Sage Publications, Inc.
10. Foucault, M. (1979), *Power and Norms in M. Morris and P. Patton (eds.) Power, Truth and Strategy*. Sydney: Feral.
11. Halliday, M.A.K. (1978), *Language as Social Semiotic: The Social Interpretation of Language and Meaning*. London: Edward Arnold.
12. Halliday, M. A. K., Hasan, R. & Christie, F. (1989), *Language, Context, and Text: Aspects of Language in a Social-Semiotic Perspective*. Oxford: OUP.
13. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. (2014), *An introduction to functional grammar (4th ed.)*. London: Edward Arnold.
14. Martin R., (2014), Evolving systemic functional linguistics: beyond the clause. *Functional Linguistics 2014*, 1:3. DOI:10.1186/2196-419X-1-3
15. Van Dijk, T. (1972), *Some Aspects of Text Grammars: A Study in Theoretical Linguistics and Poetics*. Mouton: La Haya-Paris.
16. Werlich, E. (1976), *A text grammar of English*. Heidelberg: Quelle & Meyer.
17. Widdowson, H.G. (1984), *Explorations in Applied Linguistics*. Oxford University Press.

**The enactment of tenor in diplomatic discourse through mood and modality:
an investigation into joint statements**

Abstract: The study is conducted within the theoretical framework of M. Halliday's register theory and Systemic Functional Grammar to explore how the tenor of diplomatic discourse is represented through mood and modality in joint statements between Vietnam and the three countries, namely China, the United States and Russia from 2005 to 2025. The investigation into mood indicates that this type of diplomatic discourse features both declarative and imperative clauses; specifically, declarative clauses dominate the others, reflecting the formal, institutionalized and information-focused quality of diplomatic discourse. Despite their low frequency, the appearance of imperative clauses in diplomatic discourse reveals the action-oriented characteristics of this genre. Furthermore, an insight into modality reveals that modalization – probability at the median value prevails, thereby creating an atmosphere of harmony and goodwill for cooperation. The limited use of high-value modal expressions highlights the cautious and neutral tenor of diplomatic discourse.

Key words: Register; Systemic Functional Grammar; tenor of diplomatic discourse; mood and modality; joint-statements.